CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
DN: C=VN, S=THANH HÓA, L=Đông Vệ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800219549
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-28 11:51:58

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	5 - 6
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa và được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 2800219549, (thay đổi lần thứ 6) ngày 27 tháng 05 năm 2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 05 năm 2017.

2. Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Ngọc Cần	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Huy Nam	Thành viên
- Ông Nguyễn Huy Nhắn	Thành viên
- Ông Lê Sỹ Len	Thành viên
- Ông Dương Văn Hóa	Thành viên

Ban Kiểm soát:	
- Bà Lê Thị Hà	Trưởng ban
- Ông Lê Văn Sơn	Thành viên
- Ông Nguyễn Huy Trường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:	
- Ông Nguyễn Huy Nam	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Huy Nhắn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Sỹ Len	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Dương Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Ngọc Đỉnh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Huy Nam – Tổng Giám đốc.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại số 99 đường Mật Sơn, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 3 năm 2019

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huy Nam

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 37 /2019/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày từ trang 11 đến trang 40 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2017 khi chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định của Điều lệ Công ty.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.D.N: 0313440640 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1022-2018-242-1

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1402-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**141.678.765.604**	**152.216.833.429**
Tiền và tương đương tiền	**110**	**5.1**	**14.578.480.354**	**28.413.716.834**
Tiền	111		1.578.480.354	2.813.716.834
Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	25.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**45.000.000.000**	**25.500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	45.000.000.000	25.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**57.742.802.242**	**72.684.389.759**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	55.497.835.683	57.932.631.148
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.000.000	763.414.480
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.800.050.203	18.450.791.131
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(6.645.083.644)	(4.462.447.000)
Hàng tồn kho	**140**		**19.139.929.856**	**20.643.765.969**
Hàng tồn kho	141	5.6	19.139.929.856	20.643.765.969
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.217.553.152**	**4.974.960.867**
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.023.955.097	4.780.357.396
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	193.598.055	194.603.471
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**624.373.269.716**	**576.979.498.890**
Tài sản cố định	**220**	5.7	**594.569.881.919**	**547.245.221.985**
Tài sản cố định hữu hình	221		594.569.881.919	547.234.340.310
- Nguyên giá	*222*		*1.178.178.746.559*	*1.075.072.268.796*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(583.608.864.640)*	*(527.837.928.486)*
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	10.881.675
- Nguyên giá	*228*		*414.621.550*	*414.621.550*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(414.621.550)*	*(403.739.875)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**18.806.800.406**	**21.664.375.559**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	18.806.800.406	21.664.375.559
Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.996.587.391**	**8.069.901.346**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	10.996.587.391	8.069.901.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**766.052.035.320**	**729.196.332.319**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (trình bày lại)
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**415.660.031.125**	**386.837.450.911**
Nợ ngắn hạn	**310**		**147.709.192.853**	**152.179.504.417**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	22.626.527.680	25.186.956.746
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.969.475.269	3.264.885.230
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.352.471.879	5.302.546.857
Phải trả người lao động	314		8.220.054.902	6.852.231.554
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	2.486.387.415	1.975.060.393
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	83.366.502.464	81.023.702.393
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	20.622.749.896	20.587.705.896
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	782.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.065.023.348	7.204.415.348
Nợ dài hạn	**330**		**267.950.838.272**	**234.657.946.494**
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13	5.313.317.214	3.045.890.539
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	262.637.521.058	231.612.055.955
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**350.392.004.195**	**342.358.881.408**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**350.392.004.195**	**342.358.881.408**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*329.954.110.000*	*329.954.110.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.885.313.752	2.885.313.752
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.552.580.443	9.519.457.656
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		17.552.580.443	9.519.457.656
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**766.052.035.320**	**729.196.332.319**

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Tiện	Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Huy Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**317.010.173.152**	**305.272.794.586**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**317.010.173.152**	**305.272.794.586**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	224.969.224.826	227.543.333.960
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**92.040.948.326**	**77.729.460.626**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.248.950.093	2.765.462.553
Chi phí tài chính	22	6.4	15.047.705.424	10.459.455.110
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	6.4	15.047.705.424	10.459.455.110
Chi phí bán hàng	25	6.5	27.841.905.303	26.792.724.894
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	30.337.817.199	26.587.240.150
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**22.062.470.493**	**16.655.503.025**
Thu nhập khác	31	6.7	84.471.091	1.437.932.918
Chi phí khác	32	6.8	119.475.017	1.094.404.675
Lợi nhuận khác	**40**		**(35.003.926)**	**343.528.243**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**22.027.466.567**	**16.999.031.268**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4.474.886.124	3.399.806.253
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**17.552.580.443**	**13.599.225.015**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.10**	**452**	**360**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**6.10**	**452**	**360**

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Tiện	Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Huy Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B 03 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	361.866.235.205	319.229.591.202
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(165.742.868.426)	(154.830.722.181)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.649.199.868)	(59.236.020.380)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(16.223.929.933)	(10.253.446.262)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.765.249.586)	(3.058.119.480)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.316.577.773	19.583.992.914
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(73.374.968.854)	(51.583.862.791)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**64.426.596.311**	**59.851.413.022**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(82.703.796.920)	(105.950.474.997)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41.000.000.000)	(25.500.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	21.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.400.912.682	1.326.262.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(99.802.884.238)**	**(130.124.212.591)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	63.737.956.865	76.275.395.837
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.677.447.762)	(14.213.741.896)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.519.457.656)	(3.809.173.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**21.541.051.447**	**58.252.480.334**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(13.835.236.480)**	**(12.020.319.235)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**28.413.716.834**	**40.434.036.069**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**14.578.480.354**	**28.413.716.834**

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Tiện	Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Huy Nam

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa và được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 2800219549, (thay đổi lần thứ 6) ngày 27/05/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 29/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là: 329.954.110.000 đồng (Ba trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm năm mươi tư triệu, một trăm mười nghìn đồng). Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn chứng khoán UpCom từ ngày 28 tháng 5 năm 2016, mã cổ phiếu THN.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng, thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi.
- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mật Sơn, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 766 người, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 726 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính

sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc và thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-15 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm quản lý	05 năm
- Giấy phép nhượng quyền	05 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được

ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.11 Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng. Thời điểm xác định doanh thu

nước sạch là ngày xác nhận chỉ số công tơ được ghi trên hóa đơn tính tiền nước sạch.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

(vi) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Nước sạch là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất 5%.

Các mặt hàng khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền mặt	(i)	227.073.000	821.000.000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1.351.407.354	1.992.716.834
Các khoản tương đương tiền (*)	(iii)	13.000.000.000	25.600.000.000
Cộng		**14.578.480.354**	**28.413.716.834**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		227.073.000
Cộng		**227.073.000**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		1.351.407.354
Cộng	**-**	**1.351.407.354**

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		13.000.000.000
Cộng		**13.000.000.000**

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tín dụng, bao gồm:

Ngân hàng	Số TK	Số tiền	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Thanh Hóa	3501630005887	2.000.000.000	3 tháng	5,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035452	5.000.000.000	3 tháng	4,6%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000037008	2.000.000.000	1 tháng	4,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000037009	3.000.000.000	1 tháng	4,5%
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	10228.18.840.456009TG.DN	1.000.000.000	3 tháng	4,8%
Cộng		**13.000.000.000**		

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**	**25.500.000.000**	**25.500.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	45.000.000.000	45.000.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000
Cộng	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Tài khoản	Số dư (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035453	5.000.000.000	6 tháng	5,3%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035449	4.000.000.000	6 tháng	5,3%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000030525	4.000.000.000	6 tháng	5,1%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000034394	2.000.000.000	12 tháng	6,4%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000034837	3.000.000.000	12 tháng	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000034838	5.000.000.000	12 tháng	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035374	3.000.000.000	12 tháng	6,6%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035375	3.000.000.000	12 tháng	6,6%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035377	2.000.000.000	12 tháng	6,6%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035414	1.000.000.000	12 tháng	6,6%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035451	5.000.000.000	12 tháng	6,6%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	213000112894	1.000.000.000	12 tháng	6,4%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	213000107569	2.000.000.000	12 tháng	6,4%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	210000110318	1.000.000.000	12 tháng	6,4%
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thành phố Thanh Hóa	01/10/18/HĐTGCKH	1.000.000.000	12 tháng	6,8%
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Hóa	10135.18.840.456009TG.DN	2.000.000.000	12 tháng	6,4%
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Hóa	12613.18.840.456009TG.DN	1.000.000.000	12 tháng	6,4%
Cộng		**45.000.000.000**		

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bạch đằng 16	5.229.441.088	5.279.424.588
UBND Xã Thiệu Khánh	4.371.412.700	4.963.587.000
Ban quản lý dự án Khu kinh tế Nghi Sơn	9.033.010.000	9.033.010.000
UBND Xã Thiệu Vân	3.650.356.500	3.838.717.500
UBND Xã Định Hòa	6.527.216.000	3.680.860.000
Các đối tượng khác	26.686.399.395	31.137.032.060
Cộng	**55.497.835.683**	**57.932.631.148**

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	149.587.000	-	596.680.000	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.226.981	-
Bảo hiểm y tế	-	-	210.340	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	1.577.547	-
Phải thu khác	8.650.463.203	-	17.851.096.263	-
- Chi nhánh xây lắp công trình	*6.547.300.735*	-	*4.817.658.733*	-
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công ty	*611.015.992*	-	*6.486.163.354*	-
- Các đối tượng khác	*1.492.146.476*	-	*6.547.274.176*	-
Cộng	**8.800.050.203**	**-**	**18.450.791.131**	**-**

5.5 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:						
Trên 3 năm	**6.645.083.644**	-	**6.645.083.644**	**6.952.175.839**	**2.489.728.839**	**4.462.447.000**
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	5.229.441.088	-	5.229.441.088	5.229.441.088	2.489.728.839	2.739.712.249
Công ty CP Thảo Trung	1.415.642.556	-	1.415.642.556	1.722.734.751	-	1.722.734.751

Trong năm, Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi Công ty Cổ phần Thảo Trung số tiền đã thu hồi được là: 307.092.195 đồng.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.142.503.601	-	15.662.409.929	-
Công cụ, dụng cụ	581.992.339	-	625.536.276	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.415.433.916	-	4.355.819.764	-
Cộng	**19.139.929.856**	-	**20.643.765.969**	-

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	**293.555.403.954**	**107.866.013.425**	**671.915.500.551**	**1.735.350.866**	**1.075.072.268.796**
- Mua trong năm	-	697.892.000	-	34.627.273	732.519.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	35.218.773.156	31.512.049.854	34.229.347.412	66.356.142	101.026.526.564
- Tăng khác (i)	1.088.819.071	291.745.111	89.754.000	-	1.470.318.182
- Giảm khác (ii)	-	(23.070.000)	(99.816.256)	-	(122.886.256)
Số dư tại ngày 31/12/2018	**329.862.996.181**	**140.344.630.390**	**706.134.785.707**	**1.836.334.281**	**1.178.178.746.559**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại ngày 01/01/2018	**142.426.393.869**	**43.730.823.228**	**340.525.805.050**	**1.154.906.339**	**527.837.928.486**
- Khấu hao trong năm	12.808.435.244	9.547.005.318	33.281.313.446	136.516.752	55.773.270.760
- Giảm khác (ii)	-	(576.750)	(1.757.856)	-	(2.334.606)
Số dư tại ngày 31/12/2018	**155.234.829.113**	**53.277.251.796**	**373.805.360.640**	**1.291.423.091**	**583.608.864.640**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	**151.129.010.085**	**64.135.190.197**	**331.389.695.501**	**580.444.527**	**547.234.340.310**
Tại ngày 31/12/2018	**174.628.167.068**	**87.067.378.594**	**332.329.425.067**	**544.911.190**	**594.569.881.919**

(i) Tăng khác là do điều chỉnh tăng giá trị tài sản nhận bàn giao của UBND tỉnh Thanh Hóa theo quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 26/4/2018, giá trị tài sản tăng: 1.470.318.182 đồng.

(ii) Giảm khác là do điều chỉnh giảm theo biên bản kiểm tra thuế số 559/QĐ-CT ngày 9/4/2018 của Cục thuế Thanh Hóa và Giá trị công trình quyết toán theo Công văn số 3800/UBND-THKH ngày 10/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Nguyên giá TS giảm: 122.886.256 đồng, khấu hao đã trích: 2.334.606 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 33.433.368.855 đồng.

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 201.893.335.667 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 174.178.597.119 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý (VND)	Giấy phép nhượng quyền (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2018	**355.953.550**	**58.668.000**	**414.621.550**
Mua trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	**355.953.550**	**58.668.000**	**414.621.550**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2018	**345.071.875**	**58.668.000**	**403.739.875**
- Khấu hao trong năm	10.881.675	-	10.881.675
Số dư tại ngày 31/12/2018	**355.953.550**	**58.668.000**	**414.621.550**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	**10.881.675**	**-**	**10.881.675**
Tại ngày 31/12/2018	**-**	**-**	**-**

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Nhà máy cấp nước sạch Quảng xương công suất 15.000 m3/Ngđ	7.615.827.681	-	7.543.384.475	-
- Dự án tuyến ống truyền tải số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn	-	-	5.261.126.750	-
- Xây dựng tuyến ống trục chính xã Định Tiến, Định Hòa, huyện Yên Định	4.772.230.989	-	1.438.407.300	-
- Nâng cấp Nhà máy nước Triệu Sơn và các vùng lân cận	3.867.510.529	-	-	-
- Hệ thống cấp nước xã Định Tân và các vùng lân cận	1.417.162.332	-	6.284.488.847	-
- Các công trình xây dựng cơ bản khác	1.134.068.875	-	1.136.968.187	-
Cộng	**18.806.800.406**	**-**	**21.664.375.559**	**-**

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
b) Dài hạn		
Đồng hồ, rắc co đồng hồ	9.366.403.463	5.286.433.550
Thiết bị dụng cụ quản lý	784.739.655	945.158.807
Các loại thiết bị công cụ khác	845.444.273	938.100.000
Sửa chữa TSCĐ	-	900.208.989
Cộng	**10.996.587.391**	**8.069.901.346**

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Công ty TNHH MTV Sông Chu	3.667.387.770	3.667.387.770	3.672.447.955	3.672.447.955
Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377
Cty TNHH Đầu tư và Phát triển Phú Hưng	995.328.000	995.328.000	-	-
Các đối tượng khác	4.558.339.533	4.558.339.533	8.109.036.414	8.109.036.414
Cộng	**22.626.527.680**	**22.626.527.680**	**25.186.956.746**	**25.186.956.746**

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	31/12/2018 (VND)
a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	167.110.973	17.562.020.262	17.588.507.344	193.598.055
Tiền thuế sử dụng đất phi NN	26.492.498	1.298.375.567	1.271.883.069	-
Thuế môn bài	1.000.000	22.000.000	21.000.000	-
Cộng	**194.603.471**	**18.882.395.829**	**18.881.390.413**	**193.598.055**
b) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	719.806.253	4.474.886.124	3.765.249.586	1.429.442.791
Thuế thu nhập cá nhân	-	504.311.761	504.311.761	-
Thuế tài nguyên	273.576.720	1.366.703.730	1.546.098.530	94.181.920
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	10.441.435	-	10.441.435
Phí BVMT với nước thải	4.309.163.884	20.499.719.969	22.990.478.120	1.818.405.733
Cộng	**5.302.546.857**	**26.856.063.019**	**28.806.137.997**	**3.352.471.879**

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (trình bày lại) (VND)
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	2.486.387.415	1.975.060.393
Cộng	**2.486.387.415**	**1.975.060.393**
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	5.313.317.214	3.045.890.539
Cộng	**5.313.317.214**	**3.045.890.539**

5.14 Phải trả khác

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Kinh phí công đoàn	63.560.056	245.223.895
Bảo hiểm xã hội	14.074.698	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.288.867.710	80.778.478.498
Chi tiết:		
- Chi nhánh xây lắp công trình	*42.094.139.281*	*44.209.618.013*
- Chi nhánh Tư vấn nước và môi trường	*4.184.646.232*	*3.299.821.093*
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Thắng Thịnh Phát	*9.138.991.000*	*-*
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Bắc Nam	*7.491.451.000*	*-*
- Công ty CP Thiết bị xử lý nước SE IFIL	*6.372.800.000*	*-*
- Các đối tượng khác	*14.006.840.197*	*33.269.039.392*
Cộng	**83.366.502.464**	**81.023.702.393**

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND	-	-	**10.499.741.865**	**10.499.741.865**	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (i)	-	-	10.499.741.865	10.499.741.865	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	**20.622.749.896**	**20.622.749.896**	-	-	**20.587.705.896**	**20.587.705.896**
Cộng	**20.622.749.896**	**20.622.749.896**	**10.499.741.865**	**10.499.741.865**	**20.587.705.896**	**20.587.705.896**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa với lãi suất 7%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2018 (trình bày lại) (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	**283.260.270.954**	**283.260.270.954**	**53.238.215.000**	**22.177.705.897**	**252.199.761.851**	**252.199.761.851**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh hóa (1)	23.518.505.432	23.518.505.432	-	4.276.091.896	27.794.597.328	27.794.597.328
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh hóa (2)	65.062.977.900	65.062.977.900	-	5.657.650.000	70.720.627.900	70.720.627.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (3)	34.770.939.000	34.770.939.000	-	3.140.000.000	37.910.939.000	37.910.939.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh hóa (4)	56.797.094.623	56.797.094.623	-	4.369.008.000	61.166.102.623	61.166.102.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (5)	42.509.999.999	42.509.999.999	9.764.956.000	3.234.956.001	35.980.000.000	35.980.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (6)	12.520.000.000	12.520.000.000	3.000.000.000	1.480.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Vốn Ngân sách tỉnh - Tuyến ống gang D400 G1P1 (7)	7.627.495.000	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000	7.627.495.000
Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa (8)	40.453.259.000	40.453.259.000	40.473.259.000	20.000.000	-	-
Cộng	**283.260.270.954**	**283.260.270.954**	**53.238.215.000**	**22.177.705.897**	**252.199.761.851**	**252.199.761.851**

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	31/12/2018 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2018 (trình bày lại) (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phân loại sang vay ngắn hạn	**(20.622.749.896)**	**(20.622.749.896)**			**(20.587.705.896)**	**(20.587.705.896)**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh hóa (1)	(4.276.091.896)	(4.276.091.896)	-	-	(4.276.091.896)	(4.276.091.896)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh hóa (2)	(5.657.650.000)	(5.657.650.000)	-	-	(5.657.650.000)	(5.657.650.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	(1.570.000.000)	(1.570.000.000)	-	-	(1.570.000.000)	(1.570.000.000)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh hóa (4)	(4.369.008.000)	(4.369.008.000)	-	-	(4.369.008.000)	(4.369.008.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	(3.270.000.000)	(3.270.000.000)	-	-	(3.234.956.000)	(3.234.956.000)
Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (6)	(1.480.000.000)	(1.480.000.000)	-	-	(1.480.000.000)	(1.480.000.000)
Cộng	**262.637.521.058**	**262.637.521.058**			**231.612.055.955**	**231.612.055.955**

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(1) Vay ngân hàng Phát triển Thanh Hóa- dự án ADB để đầu tư dự án Cấp nước và vệ sinh thành phố Thanh Hóa, lãi 4,8%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Gốc và lãi trả làm 36 kỳ trong 18 năm. Lãi và phí trong thời gian ân hạn cũng được trả theo lịch nêu trên.

(2) Vay ngân hàng Phát triển Thanh Hóa dự án của WB theo khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29/03/2010 giữa Chi nhánh Ngân hàng phát triển Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, tổng số vốn vay: 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm.

(3) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HĐTD ngày 12/02/2015 với tổng số tiền là 39.480.939.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m3/ngđ". Lãi suất từ 9,5% đến 10,5% năm cố định trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12/3/2015. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.

(4) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa để đầu tư dự án Phát triển toàn diện- Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10/8/2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn cho vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.

(5) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo hợp đồng tính dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24/02/2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn" do Bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay 15 năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.

(6) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐTD số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/04/2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/04/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 14.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.

(7) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa, đơn vị hạch toán trên TK 341.

(8) Vay Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa theo HĐTD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m3/ngđ" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.

động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/2017	**329.954.110.145**	**-**	**5.636.204.970**	**335.590.315.115**
	-	-	13.599.225.015	13.599.225.015
ưởng phúc lợi	-	-	(2.321.693.752)	(2.321.693.752)
phát triển	-	-	(2.885.313.752)	(2.885.313.752)
	-	2.885.313.752	(4.508.964.970)	(1.623.651.218)
	(145)	-	145	-
01/2018	**329.954.110.000**	**2.885.313.752**	**9.519.457.656**	**342.358.881.408**
	-	-	17.552.580.443	17.552.580.443
	-	-	(9.519.457.656)	(9.519.457.656)
12/2018	**329.954.110.000**	**2.885.313.752**	**17.552.580.443**	**350.392.004.195**

20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/05/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty: Lợi nhuận sau thuế năm 2017 là
ng, và được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 2.039.883.752 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%):
Số còn lại chia cổ tức: 9.519.457.511 đồng. Đơn vị đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển trên báo cáo

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
UBND tỉnh Thanh Hóa	278.758.710.000	278.758.710.000
Các cổ đông khác	51.195.400.000	51.195.400.000
Cộng:	**329.954.110.000**	**329.954.110.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 (Cổ phiếu)	01/01/2018 (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.995.411	32.995.411
- Cổ phiếu phổ thông	*32.995.411*	*32.995.411*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
- Cổ phiếu phổ thông	32.995.411	32.995.411

Mệnh giá cổ phiếu 10.000đồng/cổ phiếu

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	271.819.181.662	235.621.275.690
Doanh thu hoạt động xây dựng	42.482.261.643	67.163.711.169
Doanh thu khác	2.708.729.847	2.487.807.727
Cộng	**317.010.173.152**	**305.272.794.586**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	184.668.085.347	161.534.539.145
Giá vốn hoạt động xây dựng	38.187.081.352	63.385.087.175
Giá vốn của hoạt động khác	2.114.058.127	2.623.707.640
Cộng	**224.969.224.826**	**227.543.333.960**

6.3 Doanh thu tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.248.950.093	2.765.462.553
Cộng	**3.248.950.093**	**2.765.462.553**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền vay	15.047.705.424	10.459.455.110
Cộng	**15.047.705.424**	**10.459.455.110**

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a) Chi phí bán hàng	**27.841.905.303**	**26.792.724.894**
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	26.662.008.847	25.345.219.894
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.179.896.456	1.447.505.000
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**30.337.817.199**	**26.587.240.150**
Chi phí nhân viên quản lý	10.502.239.105	10.165.273.400
Chi phí vật liệu quản lý	534.659.386	498.157.836
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.356.892.826	3.345.098.651
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.787.868.296	2.174.560.079
Thuế , phí và lệ phí	1.732.334.645	589.564.577
Chi phí dự phòng	2.182.636.644	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.927.568.370	1.667.479.238
Chi phí bằng tiền khác	5.313.617.927	8.147.106.369
Cộng	**58.179.722.502**	**53.379.965.044**

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	67.435.071.041	77.700.455.895
Chi phí nhân công	99.229.740.727	96.530.923.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.781.817.829	53.069.020.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.662.594.692	37.435.444.381
Chi phí khác bằng tiền	25.293.305.115	12.845.800.579
Cộng	**285.402.529.404**	**277.581.644.317**

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Các khoản thu nhập khác	84.471.091	1.437.932.918
Cộng	**84.471.091**	**1.437.932.918**

6.8 Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Các khoản bị phạt	74.374.580	1.016.592
Các khoản khác	45.100.437	1.093.388.083
Cộng	**119.475.017**	**1.094.404.675**

6.9 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhận kế toán trước thuế	22.027.466.567	16.999.031.268
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	346.964.053	-
Chi phí không được trừ	*346.964.053*	-
Thu nhập chịu thuế	22.374.430.620	16.999.031.268
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	4.474.886.124	3.399.806.253
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.474.886.124**	**3.399.806.253**

6.10 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**17.552.580.443**	**13.599.225.015**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**2.632.887.066**	**2.039.883.752**
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	2.632.887.066	2.039.883.752
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.919.693.377	11.559.341.263
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.995.411	32.135.846
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**452**	**360**

(*) Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng ước tính theo điều lệ Công ty là 15%.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 63.737.956.865 VND.

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 32.677.447.762 VND.

8. Những thông tin khác

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1 và 5.2. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản công nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ra thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

8.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm (VND)	Trên 1 năm (VND)	Tổng cộng (VND)
Ngày 31/12/2018			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.578.480.354	-	14.578.480.354
Phải thu khách hàng	55.497.835.683	-	55.497.835.683
Đầu tư	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Phải thu khác	8.650.463.203	-	8.650.463.203
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.645.083.644)	-	(6.645.083.644)
Tổng cộng	**117.081.695.596**	**-**	**117.081.695.596**
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	20.622.749.896	262.637.521.058	283.260.270.954
Phải trả người bán	22.626.527.680	-	22.626.527.680
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	85.852.889.879	-	85.852.889.879
Tổng cộng	**129.102.167.455**	**262.637.521.058**	**391.739.688.513**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(12.020.471.859)**	**(262.637.521.058)**	**(274.657.992.917)**
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.413.716.834	-	28.413.716.834
Phải thu khách hàng	57.932.631.148	-	57.932.631.148
Đầu tư	25.500.000.000	-	25.500.000.000
Phải thu khác	17.854.111.131	-	17.854.111.131
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.462.447.000)	-	(4.462.447.000)
Tổng cộng	**125.238.012.113**	**-**	**125.238.012.113**
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	20.587.705.896	231.612.055.955	252.199.761.851
Phải trả người bán	81.023.702.393	-	81.023.702.393
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	82.998.762.786	-	82.998.762.786
Tổng cộng	**184.610.171.075**	**231.612.055.955**	**416.222.227.030**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(59.372.158.962)**	**(231.612.055.955)**	**(290.984.214.917)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

8.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	25.500.000.000	45.000.000.000	25.500.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	57.503.215.242	71.324.295.279	57.503.215.242	71.324.295.279
Phải thu khách hàng, phải thu khác	*57.503.215.242*	*71.324.295.279*	*57.503.215.242*	*71.324.295.279*
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.578.480.354	28.413.716.834	14.578.480.354	28.413.716.834
Tiền và các khoản tương đương tiền	*14.578.480.354*	*28.413.716.834*	*14.578.480.354*	*28.413.716.834*
Tổng cộng	**117.081.695.596**	**125.238.012.113**	**117.081.695.596**	**125.238.012.113**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	391.739.688.513	416.222.227.030	391.739.688.513	416.222.227.030
Vay và nợ	*283.260.270.954*	*252.199.761.851*	*283.260.270.954*	*252.199.761.851*
Phải trả người bán	*22.626.527.680*	*81.023.702.393*	*22.626.527.680*	*81.023.702.393*
Phải trả khác	*85.852.889.879*	*82.998.762.786*	*85.852.889.879*	*82.998.762.786*
Tổng cộng	**391.739.688.513**	**416.222.227.030**	**391.739.688.513**	**416.222.227.030**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; lĩnh vực xây dựng cơ bản và dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch (VND)	Hoạt động xây lắp, tư vấn (VND)	Hoạt động khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Năm 2018				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	271.819.181.662	42.482.261.643	2.708.729.847	317.010.173.152
Tổng Doanh thu thuần	**271.819.181.662**	**42.482.261.643**	**2.708.729.847**	**317.010.173.152**
Chi phí phân bổ	254.646.563.180	38.187.081.352	2.114.058.127	294.947.702.659
Kết quả kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	17.172.618.482	4.295.180.291	594.671.720	22.062.470.493
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.172.618.482	4.295.180.291	594.671.720	22.062.470.493
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	117.512.382.940	-	-	117.512.382.940
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	67.693.090.848	-	-	67.693.090.848
Số dư tại ngày 31/12/2018				
Tài sản bộ phận	639.720.407.184	59.363.903.750	8.967.724.386	708.052.035.320
Tài sản không phân bổ	-	-	-	58.000.000.000
Tổng tài sản	**639.720.407.184**	**546.089.312.273**	**-**	**766.052.035.320**
Nợ phải trả bộ phận	369.381.245.612	46.278.785.513	-	415.660.031.125
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**369.381.245.612**	**46.278.785.513**	**-**	**415.660.031.125**

8.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại tỉnh Thanh Hóa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.4 Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 được phân loại lại do: Đơn vị chưa thực hiện phân loại khoản chi phí phải trả và một số khoản vay chưa có lịch trả nợ, do đó, đơn vị chưa thực hiện phân loại các khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Chi tiết phân loại lại như sau:

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu tại ngày 31/12/2017 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu tại ngày 01/01/2018 trên BCTC đã được trình bày lại
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**386.837.450.911**		**386.837.450.911**
Nợ ngắn hạn	**310**		**146.141.430.956**	**(6.038.073.461)**	**152.179.504.417**
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	5.020.950.932	(3.045.890.539)	1.975.060.393
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	11.503.741.896	9.083.964.000	20.587.705.896
Nợ dài hạn	**330**		**240.696.019.955**	**(6.038.073.461)**	**234.657.946.494**
Chi phí phải trả dài hạn	**333**	5.13	-	3.045.890.539	3.045.890.539
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	240.696.019.955	(9.083.964.000)	231.612.055.955

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Tiện	Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Huy Nam